

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 687 / TNB

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính giữa niên độ đã
được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2019

Tp. Cần Thơ, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSW.
3. Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
4. Điện thoại: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078.
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thanh Tùng**.

Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Điện thoại (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078.

6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ lập ngày 12/08/2019 gồm BCĐKT, BCKQHĐKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Nội dung giải trình lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2019 giảm 22,4% so với cùng kỳ năm 2018 do các nguyên nhân sau: Sản lượng tiêu thụ 06 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước giảm 36,2%; Doanh thu HĐTC 06 tháng đầu năm cũng giảm 21,2% so với cùng kỳ năm 2018.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2019: www.psw.vn.
Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGD;
- Phòng: TCHC, TCKT, BBT Website;
- Lưu: VT, PHN



Lê Thanh Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 20

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Khiêm	Ủy viên
Ông Lê Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Công Bằng	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Kiệt	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Văn Khiêm	Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bằng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Khiêm

Ngày 12 tháng 8 năm 2019
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

Số: 0196 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		234.255.265.696	257.042.735.701
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	56.383.313.723	4.169.402.501
1. Tiền	111		15.883.313.723	4.169.402.501
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	20.000.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.759.336.210	84.592.166.108
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	65.469.815.985	79.389.437.057
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	30.048.611.250	3.882.950.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.240.908.975	1.319.779.051
IV. Hàng tồn kho	140	9	61.009.399.222	118.091.259.167
1. Hàng tồn kho	141		61.009.399.222	119.058.385.831
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(967.126.664)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		103.216.541	189.907.925
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	103.216.541	189.907.925
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.951.189.312	23.969.820.045
I. Tài sản cố định	220		21.066.810.245	21.982.760.988
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.904.935.120	6.763.461.752
- Nguyên giá	222		35.778.126.867	35.778.126.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.873.191.747)	(29.014.665.115)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	15.161.875.125	15.219.299.236
- Nguyên giá	228		15.361.945.425	15.361.945.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.070.300)	(142.646.189)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240			1.388.053.974
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.388.053.974
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.884.379.067	599.005.083
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.884.379.067	599.005.083
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		257.206.455.008	281.012.555.746

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.286.993.803	77.763.043.398
I. Nợ ngắn hạn	310		60.286.993.803	77.763.043.398
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	24.084.486.697	57.203.989.156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	28.549.666.300	8.268.856.675
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.355.950.556	1.401.278.448
4. Phải trả người lao động	314		1.164.363.209	6.396.639.768
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.350.794.384	424.978.523
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		240.000.000	254.400.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.541.732.657	3.812.900.828
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		196.919.461.205	203.249.512.348
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	196.919.461.205	203.249.512.348
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.990.475.512	14.320.526.655
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.120.526.655	5.571.219.864
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.869.948.857	8.749.306.791
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		257.206.455.008	281.012.555.746

Zhr

Lê Thị Diễm Chi
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Khiêm
GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	847.219.039.514	1.193.367.611.256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	3.249.529.500	2.231.340.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		843.969.510.014	1.191.136.271.256
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	823.384.772.234	1.164.922.928.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.584.737.780	26.213.342.429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.035.202.598	2.582.230.554
7. Chi phí bán hàng	25	22	10.103.409.389	11.823.834.898
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	7.434.383.318	9.314.463.883
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(25+26))	30		5.082.147.671	7.657.274.202
10. Thu nhập khác	31		964.647.419	137.669.582
11. Chi phí khác	32		-	36
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		964.647.419	137.669.546
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.046.795.090	7.794.943.748
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	1.209.359.018	1.558.988.750
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.837.436.072	6.235.954.998
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	228	293

Zhr

Lê Thị Diễm Chi
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

mmu

Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Khiêm

Trịnh Văn Khiêm
GIÁM ĐỐC

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.046.795.090	7.794.943.748
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	915.950.743	2.521.076.847
Các khoản dự phòng	03	(967.126.664)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.035.202.598)	(2.582.230.554)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.960.416.571	7.733.790.041
Thay đổi các khoản phải thu	09	(12.147.446.814)	(66.056.819.274)
Thay đổi hàng tồn kho	10	58.048.986.609	79.282.584.081
Thay đổi các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(17.064.334.929)	2.834.370.405
Thay đổi chi phí trả trước	12	189.371.374	1.732.847.537
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.094.615.229)	(215.462.754)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.238.655.386)	(862.661.637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.653.722.196	24.448.648.399
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(280.890.284)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.457.063.820
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.015.479.310	2.286.460.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	31.734.589.026	(16.256.475.907)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.174.400.000)	(16.430.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.174.400.000)	(16.430.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	52.213.911.222	(8.238.227.508)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.169.402.501	106.783.648.089
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	56.383.313.723	98.545.420.581



Lê Thị Diễm Chi
Người lập biểu



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng





Trịnh Văn Khiêm
GIÁM ĐỐC

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 28 tháng 05 năm 2018. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là PSW.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 65 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 65 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 10
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn Phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền phần mềm, phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất vô thời hạn của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, tuy nhiên Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	321.765.119	166.208.526
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.561.548.604	4.003.193.975
Các khoản tương đương tiền (*)	40.500.000.000	-
	<u>56.383.313.723</u>	<u>4.169.402.501</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng và 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô với lãi suất 7,1%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	36.795.147.313	46.198.059.813
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	10.940.610.758	14.124.179.800
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	5.982.700.000	1.882.242.187
Các khách hàng khác	11.751.357.914	17.184.955.257
	<u>65.469.815.985</u>	<u>79.389.437.057</u>
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	<u>2.454.155.249</u>	<u>4.682.812.657</u>

8007
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 PHÂN BÓN VÀ
 HÓA CHẤT DẦU
 KHÍ TÂY NAM
 BỘ - TP.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	23.426.080.000	3.623.250.000
Công ty TNHH Hàng hóa TGO Hải Phòng	3.490.500.000	-
Công ty TNHH Nguyễn Phan	2.897.331.250	-
Các nhà cung cấp khác	234.700.000	259.700.000
	30.048.611.250	3.882.950.000
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	23.426.080.000	3.623.250.000

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.011.312.329	991.589.041
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	229.596.646	276.190.010
Phải thu khác	-	52.000.000
	1.240.908.975	1.319.779.051
Phải thu khác các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	-	52.000.000

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	524.042.435	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	144.421.921	-	83.500.782	-
Hàng hoá	60.340.934.866	-	118.974.885.049	(967.126.664)
	61.009.399.222	-	119.058.385.831	(967.126.664)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	103.216.541	189.907.925
	103.216.541	189.907.925
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa văn phòng	1.255.586.722	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	562.292.050	507.390.414
- Chi phí trả trước dài hạn khác	66.500.295	91.614.669
	1.884.379.067	599.005.083

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	<u>25.815.691.083</u>	<u>128.128.000</u>	<u>3.040.537.166</u>	<u>6.793.770.618</u>	<u>35.778.126.867</u>
Số dư cuối kỳ	<u>25.815.691.083</u>	<u>128.128.000</u>	<u>3.040.537.166</u>	<u>6.793.770.618</u>	<u>35.778.126.867</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	<u>21.121.028.052</u>	<u>64.122.503</u>	<u>2.579.031.329</u>	<u>5.250.483.231</u>	<u>29.014.665.115</u>
Trích khấu hao trong kỳ	<u>404.828.016</u>	<u>10.589.574</u>	<u>128.500.561</u>	<u>314.608.481</u>	<u>858.526.632</u>
Số dư cuối kỳ	<u>21.525.856.068</u>	<u>74.712.077</u>	<u>2.707.531.890</u>	<u>5.565.091.712</u>	<u>29.873.191.747</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	<u>4.694.663.031</u>	<u>64.005.497</u>	<u>461.505.837</u>	<u>1.543.287.387</u>	<u>6.763.461.752</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>4.289.835.015</u>	<u>53.415.923</u>	<u>333.005.276</u>	<u>1.228.678.906</u>	<u>5.904.935.120</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 với giá trị là 22.604.371.809 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 22.604.371.809 đồng).

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	<u>15.014.545.425</u>	<u>198.400.000</u>	<u>149.000.000</u>	<u>15.361.945.425</u>
Số dư cuối kỳ	<u>15.014.545.425</u>	<u>198.400.000</u>	<u>149.000.000</u>	<u>15.361.945.425</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	<u>134.073.587</u>	<u>8.572.602</u>	<u>142.646.189</u>
Trích khấu hao trong kỳ	-	<u>32.794.886</u>	<u>24.629.225</u>	<u>57.424.111</u>
Số dư cuối kỳ	-	<u>166.868.473</u>	<u>33.201.827</u>	<u>200.070.300</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>15.014.545.425</u>	<u>64.326.413</u>	<u>140.427.398</u>	<u>15.219.299.236</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>15.014.545.425</u>	<u>31.531.527</u>	<u>115.798.173</u>	<u>15.161.875.125</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	395.675.242	587.678.982	702.457.630	280.896.594
Thuế thu nhập doanh nghiệp	903.014.688	1.209.359.018	1.094.615.229	1.017.758.477
Thuế thu nhập cá nhân	102.588.518	893.293.346	938.586.379	57.295.485
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	<u>1.401.278.448</u>	<u>2.693.331.346</u>	<u>2.738.659.238</u>	<u>1.355.950.556</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	22.462.137.212	22.462.137.212	53.992.622.968	53.992.622.968
Các nhà cung cấp khác	1.622.349.485	1.622.349.485	3.211.366.188	3.211.366.188
	24.084.486.697	24.084.486.697	57.203.989.156	57.203.989.156
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	22.523.148.311	22.523.148.311	54.041.022.968	54.041.022.968

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh		17.403.897.400		1.500.000
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan		7.335.775.000		186.000.000
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng		3.415.814.750		2.136.380.000
Công ty TNHH Hữu Thành I		-		3.139.444.500
Các khách hàng khác		394.179.150		2.805.532.175
		28.549.666.300		8.268.856.675
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)		111.916.050		-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
Chi phí khuyến mãi		392.667.175		-
Chi phí vận chuyển		382.992.637		4.500.000
Chi phí bốc xếp		302.520.903		90.904.182
Các khoản trích trước khác		272.613.669		329.574.341
		1.350.794.384		424.978.523

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Số dư đầu kỳ trước	170.000.000.000	18.928.985.693	22.571.219.864	211.500.205.557
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	6.235.954.998	6.235.954.998
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.247.190.999)	(1.247.190.999)
Trả cổ tức	-	-	(17.000.000.000)	(17.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	170.000.000.000	18.928.985.693	10.559.983.863	199.488.969.556
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Số dư đầu kỳ này	170.000.000.000	18.928.985.693	14.320.526.655	203.249.512.348
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.837.436.072	4.837.436.072
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(967.487.215)	(967.487.215)
Trả cổ tức (i)	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư cuối kỳ này	170.000.000.000	18.928.985.693	7.990.475.512	196.919.461.205

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2019, cổ tức năm 2018 được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt là 10.200.000.000 đồng. Công ty cũng thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 với số tiền là 967.487.215 đồng, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

Vốn điều lệ của Công ty

Vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

Cổ đông	<u>Theo Giấy chứng nhận</u>		<u>Vốn đã góp</u>	
	<u>đăng ký kinh doanh</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	127.500.000.000	75%	127.500.000.000	127.500.000.000
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%	42.500.000.000	42.500.000.000
	170.000.000.000	100%	170.000.000.000	170.000.000.000

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Tây Nam Bộ, Công ty không có hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ ở các vùng khác tại Việt Nam, theo đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu URE Phú Mỹ	430.433.310.000	708.625.195.000
Doanh thu Kali Phú Mỹ	79.124.810.000	149.042.480.000
Doanh thu NPK Phú Mỹ	52.772.640.000	49.881.145.000
Doanh thu DAP Phú Mỹ	24.555.947.500	103.747.672.500
Doanh thu các loại phân bón khác	252.070.016.500	171.186.820.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	8.262.315.514	10.884.298.756
	847.219.039.514	1.193.367.611.256
Chiết khấu thương mại	(3.249.529.500)	(2.231.340.000)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	843.969.510.014	1.191.136.271.256
Doanh thu trong kỳ phát sinh với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	15.912.644.809	11.790.134.647

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn URE Phú Mỹ	411.833.230.641	689.321.766.699
Giá vốn Kali Phú Mỹ	78.607.955.407	148.276.041.570
Giá vốn NPK Phú Mỹ	50.793.828.352	47.260.735.302
Giá vốn DAP Phú Mỹ	24.198.191.401	100.255.802.262
Giá vốn các loại phân bón khác	252.470.393.167	170.300.130.930
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác	6.448.299.930	9.508.452.064
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(967.126.664)	-
	823.384.772.234	1.164.922.928.827

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	367.187.834	618.137.130
Chi phí nhân công	8.189.785.309	10.957.764.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	915.950.743	2.521.076.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.634.392.194	14.302.766.660
Chi phí khác bằng tiền	4.376.287.186	3.639.257.397
	25.483.603.266	32.039.002.751

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	3.732.301.991	4.644.248.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	290.843.498	1.666.514.582
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.080.263.900	5.513.071.638
	10.103.409.389	11.823.834.898
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	3.820.652.528	5.458.875.641
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.613.730.790	3.855.588.242
	7.434.383.318	9.314.463.883

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	6.046.795.090	7.794.943.748
Thu nhập chịu thuế	6.046.795.090	7.794.943.748
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.209.359.018	1.558.988.750

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.837.436.072	6.235.954.998
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	(967.487.215)	(1.247.190.999)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.869.948.857	4.988.763.999
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	228	293

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau
Công ty Bảo hiểm PVI Tây Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Các đơn vị cùng chủ sở hữu
Các đơn vị cùng chủ sở hữu
Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Các đơn vị cùng Tập đoàn
Các đơn vị cùng Tập đoàn
Các đơn vị cùng Tập đoàn
Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	8.461.209.334	9.207.457.987
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	5.925.000.000	1.537.784.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.526.435.475	1.044.892.660
Mua hàng hóa		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	523.158.892.212	956.912.209.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	890.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	41.728.171
Mua dịch vụ từ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	438.273.000	484.756.500
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	290.400.000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Tây Nam	104.701.519	148.874.070
Nhận chiết khấu thương mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	5.650.282.500	20.492.153.481
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	72.224.146	65.429.089
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.650.000.000	12.750.000.000
Nhận hàng tặng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	959.765.726	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.888.966.986	3.929.612.758
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	565.188.263	753.199.899
	2.454.155.249	4.682.812.657
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	111.916.050	-
	111.916.050	-
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	23.426.080.000	3.623.250.000
	23.426.080.000	3.623.250.000
Phải thu khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	52.000.000
	-	52.000.000
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	22.462.137.212	53.992.622.968
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	48.400.000	48.400.000
Công ty Bảo hiểm PVI Tây Nam	12.611.099	-
	22.523.148.311	54.041.022.968
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	40.000.000
	-	40.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	2.217.811.602	2.141.538.811



Lê Thị Diễm Chi
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2019



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Khiêm
GIÁM ĐỐC

